



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

★ M.S.A

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 39
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Số 1A Tràng Tiền, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch
Ông: Phùng Quang Hiệp	Thành viên
Ông: Nguyễn Hữu Tú	Thành viên
Ông: Hoàng Mạnh Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Quang Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông: Bùi Thế Chuyên	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu ngày 01/07/2022)
Ông: Lê Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Lê Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 14/04/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

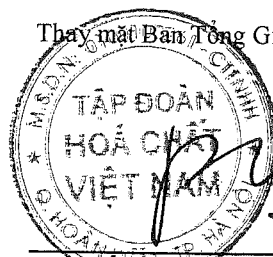
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



The seal is circular with the text 'TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM' in the center and 'M.S.Đ.Đ. Q. HOÀN KIẾM TP. HÀ NỘI' around the perimeter.

Phùng Quang Hiệp

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Tại thời điểm 30/06/2022, một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào, hợp đồng với các bên liên quan đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý; Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán dự án hoàn thành và chưa thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay và lãi vay đến hạn (Chi tiết các nội dung liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 4(1), 4(2), 5(*), 6(2), 7(1), 7(2), 9(1), 15(*), 17(*), 27 và Thuyết minh số 28). Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.
- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 28, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam đang giải quyết tranh chấp giữa Tập đoàn với Công ty TNHH Đại chúng TTCL và Công ty TNHH TTCL Việt Nam liên quan đến hợp đồng EPC của Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ Lào. Hiện nay, Chúng tôi chưa nhận được phán quyết cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến tranh chấp nêu trên, do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các nghĩa vụ tài chính phát sinh tại tranh chấp nêu trên tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.

- Trong kỳ, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình - Công ty con của Tập đoàn đã trả 936,7 tỷ đồng cho các khoản vay Tập đoàn. Hiện nay, Tập đoàn và Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để thống nhất thứ tự thanh toán các khoản nợ phù hợp với hợp đồng đã ký kết và các quy định hiện hành của Nhà nước. Do đó, Tập đoàn đã thực hiện giảm trừ khoản Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình đã trả vào các Thông báo nhận nợ phát sinh gần nhất. Với các tài liệu được cung cấp, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.

Kết luận ngoại trừ

Ngoại trừ các điều chỉnh đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà chúng tôi có thể nhận thấy nếu tình huống nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ" không xảy ra, căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo Thuyết minh số 14 và số 27, khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã quá hạn thanh toán. Trong đó: Số dư nợ gốc quá hạn là 1.354 tỷ đồng và lãi quá hạn, lãi phạt chậm nộp tương ứng là 1.204 tỷ đồng. Khoản vay nêu trên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình vay lại nhưng Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình chưa thanh toán đầy đủ toàn bộ các khoản nợ vay cho Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là "Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)" đã tạm bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình quản lý, vận hành từ năm 2012 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ của chúng tôi.



Nguyễn Ngọc Lâm

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.412.201.080.265	9.352.440.387.395
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.242.660.224.641	1.484.468.543.498
111	1. Tiền		37.920.224.641	27.118.543.498
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.204.740.000.000	1.457.350.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.622.530.000.000	1.580.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.622.530.000.000	1.580.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.310.747.601.799	7.630.210.398.895
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		368.555.875	337.835.875
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	7.627.644.176	7.120.554.505
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		81.995.072	81.995.072
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	06	5.642.579.910.789	6.153.142.826.589
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	07	7.365.459.683.675	7.209.047.254.868
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.705.370.187.788)	(5.739.520.068.014)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		236.263.253.825	236.181.445.002
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	80.000.000	200.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		59.904.162.097	59.904.162.097
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	176.279.091.728	176.077.282.905

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.233.603.975.267	7.858.879.197.236
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		292.846.476.590	899.017.308.353
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	06	292.624.976.590	898.795.808.353
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	221.500.000	221.500.000
220	II. Tài sản cố định		5.272.541.331	4.370.498.166
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.909.041.331	3.006.998.166
222	- Nguyên giá		36.448.187.160	35.171.187.160
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.539.145.829)	(32.164.188.994)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.363.500.000	1.363.500.000
228	- Nguyên giá		1.903.779.800	1.903.779.800
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(540.279.800)	(540.279.800)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	8.396.609.400	8.396.609.400
231	- Nguyên giá		8.396.609.400	8.396.609.400
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	100.885.710.718	100.885.710.718
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		100.885.710.718	100.885.710.718
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	6.821.371.219.568	6.841.274.313.902
251	1. Đầu tư vào công ty con		12.275.656.111.258	12.272.880.734.770
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		361.428.551.312	361.428.551.312
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		53.835.604.694	84.501.973.252
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.870.349.047.696)	(5.877.536.945.432)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		800.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.831.417.660	4.934.756.697
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.831.417.660	4.934.756.697
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.645.805.055.532	17.211.319.584.631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

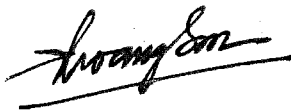
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.399.002.756.616	5.407.017.441.868
310	I. Nợ ngắn hạn		4.105.877.836.841	4.507.750.690.330
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	457.521.021.752	458.413.547.385
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	75.612.885	314.009.287
314	3. Phải trả người lao động		29.167.618.571	11.856.574.515
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		51.195.298	18.576.125
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.313.907.623.752	1.214.191.149.635
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	2.303.250.000.000	2.813.812.915.800
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.904.764.583	9.143.917.583
330	II. Nợ dài hạn		293.124.919.775	899.266.751.538
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	214.227.000	185.227.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	292.624.976.590	898.795.808.353
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		285.716.185	285.716.185
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.246.802.298.916	11.804.302.142.763
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	12.245.250.668.824	11.802.750.512.671
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.874.779.227.183	11.874.779.227.183
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.069.329.955.942	2.069.329.955.942
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.170.276.242.662)	(2.612.776.398.815)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.612.776.398.815)	(2.902.392.606.513)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		442.500.156.153	289.616.207.698
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		471.417.728.361	471.417.728.361
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.551.630.092	1.551.630.092
431	1. Nguồn kinh phí		1.551.630.092	1.551.630.092
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.645.805.055.532	17.211.319.584.631

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.390.744.595	2.275.165.469
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.390.744.595	2.275.165.469
11	4. Giá vốn hàng bán	21	553.264.585	1.145.585.307
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		837.480.010	1.129.580.162
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.460.046.136.601	204.836.033.284
22	7. Chi phí tài chính	23	(6.329.445.832)	(53.510.924.772)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.025.368.883.432	1.040.246.337.005
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		441.844.179.011	(780.769.798.787)
31	11. Thu nhập khác		826.941.725	222.767.000
32	12. Chi phí khác		170.964.583	103.401.854
40	13. Lợi nhuận khác		655.977.142	119.365.146
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		442.500.156.153	(780.650.433.641)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		442.500.156.153	(780.650.433.641)

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn




Lương Thị Anh Đào

Phùng Quang Hiệp



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		442.500.156.153	(780.650.433.641)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(500.150.505.824)	746.888.570.816
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		374.956.835	410.699.694
03	- Các khoản dự phòng		958.662.222.038	945.974.175.166
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(35.801.837.994)	5.562.496.240
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.423.385.846.703)	(205.058.800.284)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(57.650.349.671)	(33.761.862.825)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(731.555.164)	(190.533.805.209)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.180.236.831	(149.692.308.196)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		223.339.037	120.390.907
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.239.153.000)	(781.376.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(63.217.481.967)	(374.648.961.323)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.277.000.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	222.767.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.663.302.645.638)	(47.192.710.647)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		938.174.402.450	1.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.779.200.000)	(6.917.100.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.072.248.830.496	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		498.583.467.086	320.463.042.192
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		841.647.854.394	267.575.998.545
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(1.020.238.941.307)	(84.947.513.235)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.020.238.941.307)	(84.947.513.235)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(241.808.568.880)	(192.020.476.013)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.484.468.543.498	504.856.200.516
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		250.023	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>1.242.660.224.641</u>	<u>312.835.724.503</u>

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

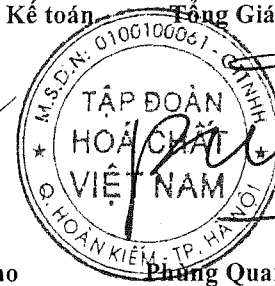
Tổng Giám đốc



Vi Hoàng Sơn



Lương Thị Anh Đào



Phùng Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, tiền thân là Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2180/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 953/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100061 ngày 13 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 19 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Tập đoàn được đặt tại: Số 1A Tràng Tiền, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là: 13.718.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba nghìn bảy trăm mười tám tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh

- Ngành, nghề kinh doanh chính: Sản xuất, kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất phân bón và hóa chất; công nghiệp chế biến cao su; sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng, hóa dược, hóa dầu;
- Ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính: Tư vấn thiết kế công nghiệp hóa chất; xuất, nhập khẩu vật tư, thiết bị hóa chất; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành hóa chất.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- Trong kỳ, Tập đoàn đã chuyển nhượng 6.039.090 cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoá chất Đức Giang theo phương thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán. Do đó doanh thu hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm năm 2022 của Tập đoàn tăng 1.255.210 triệu đồng, tương ứng 613% so với cùng kỳ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	Hà Nội	Thương mại, dịch vụ
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Hà Nội	Thông tin khoa học và công nghệ
Ban quản lý Dự án Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Ban quản lý dự án

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ... đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/ Báo cáo tài chính hợp nhất (*nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ*) của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước từ số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018, Thông tư số 59/2018/TTBTC ngày 16/07/2018 và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.17. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	696.765.508	617.828.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.223.459.133	26.500.715.198
Các khoản tương đương tiền (*)	1.204.740.000.000	1.457.350.000.000
	1.242.660.224.641	1.484.468.543.498

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 1.204.740.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,4%/năm đến 4,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.622.530.000.000	-	1.580.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	1.622.530.000.000	-	1.580.000.000	-
Đầu tư dài hạn	800.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	800.000.000	-	-	-
	1.623.330.000.000	-	1.580.000.000	-

(1) Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng có giá trị 1.622.530.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,9%/năm đến 6,75%/năm.

(2) Các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng có giá trị 800.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 7,05%/năm.

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Số 1A Trưng Tiên, P. Trưng Tiên, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022		
	Mã chứng khoán	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng	
		VND	VND	VND	
Đầu tư vào Công ty con		12.275.656.111.258	(5.813.703.060.284)	12.272.880.734.770	(5.820.851.030.940)
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam		1.725.009.284.738	-	1.725.009.284.738	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (1)		181.889.064.035	-	179.109.864.035	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (2)		2.313.741.525.486	(2.313.741.525.486)	2.313.741.525.486	(2.313.741.525.486)
- Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam		13.249.412.711	-	13.249.412.711	-
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	DHB	2.658.310.000.000	(2.658.310.000.000)	2.658.310.000.000	(2.658.310.000.000)
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	SVG	288.098.000.000	-	288.098.000.000	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	DDV	935.103.360.000	-	935.103.360.000	(3.870.382.227)
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	CSV	287.310.000.000	-	287.310.000.000	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem		802.500.000.000	(802.500.000.000)	802.500.000.000	(802.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	SFG	287.063.294.000	-	287.063.294.000	-
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	VAF	239.858.725.000	-	239.858.725.000	-
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	LAS	637.020.884.800	-	637.020.884.800	-
- Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	LIX	156.060.000.000	-	156.060.000.000	-
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	PAC	237.019.910.000	-	237.019.910.000	-
- Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	NFC	63.593.100.000	-	63.593.100.000	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	HVT	71.941.474.488	-	71.945.298.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	CSM	408.606.492.000	-	408.606.492.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	DRC	329.699.940.000	-	329.699.940.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	BFC	371.592.000.000	-	371.592.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	TSB	34.402.520.000	-	34.402.520.000	-
- Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	XPH	46.781.600.000	-	46.781.600.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ		62.055.444.000	(39.151.534.798)	62.055.444.000	(42.429.123.227)
- Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	VPS	124.750.080.000	-	124.750.080.000	-

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Số 1A Trảng Tiền, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

	30/06/2022		01/01/2022	
	Mã chứng khoán	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
		VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		361.428.551.312	(56.645.987.412)	361.428.551.312
- Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú		7.623.000.000	(7.623.000.000)	7.623.000.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam		4.120.680.000	-	4.120.680.000
- Công ty Cổ phần Cảng đạm Ninh Bình		49.000.000.000	-	49.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt		71.262.030.000	(49.022.987.412)	71.262.030.000
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất		17.290.772.288	-	17.290.772.288
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất		20.235.000.000	-	20.235.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	SRC	88.955.824.628	-	88.955.824.628
- Công ty Cổ phần Bột giặt NET	NET	68.044.917.557	-	68.044.917.557
- Công ty TNHH Inoue Việt Nam		34.896.326.839	-	34.896.326.839
Các khoản đầu tư khác		53.835.604.694	-	84.501.973.252
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (3)	DGC	-	-	30.666.368.558
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA		52.569.360.000	-	52.569.360.000
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	PHN	1.266.244.694	-	1.266.244.694
		12.690.920.267.264	(5.870.349.047.696)	12.718.811.259.334

12.690.920.267.264 (5.870.349.047.696) 12.718.811.259.334 (5.877.536.945.432)

(1) Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 27 và 28).

(2) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành, tình hình sản xuất kinh doanh thua lỗ, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu.

(3) Trong năm, Tập đoàn đã bán 6.039.090 cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoá chất Đức Giang, sau giao dịch này Tập đoàn không còn sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoá chất Đức Giang.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	100,00%	100,00%	Khai thác quặng Apatit
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Khai thác muối Kali
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	100,00%	100,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	97,66%	97,66%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	TP Hồ Chí Minh	98,16%	98,16%	Khí công nghiệp, Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Hải Phòng	64,00%	64,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Lào Cai	53,50%	53,50%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	65,05%	65,05%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Hà Nội	67,06%	67,06%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	69,82%	69,82%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,43%	51,43%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	Ninh Bình	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	68,49%	68,49%	Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	50,51%	50,51%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	SXKD Phân bón
Công ty Cổ phầnẮc quy Tia sáng	Hải Phòng	51,00%	51,00%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	Hà Nội	80,00%	80,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cần Thơ	51,00%	51,00%	SXKD Phân bón; Hóa chất cơ bản
Công ty Cổ phần Thuốc Sát trùng Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Thuốc sát trùng

Đơn vị sự nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị sự nghiệp của Tập đoàn vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên đơn vị sự nghiệp	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Trường Cao đẳng Công nghiệp Hoá chất	Phú Thọ	Đào tạo, nghiên cứu khoa học
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	Viện nghiên cứu

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú	Phú Thọ	24,08%	24,08%	Sản xuất Pin,Ắc quy
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cảng Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	49,00%	49,00%	Kinh doanh cảng
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp Việt	Tây Ninh	42,56%	42,56%	Sản xuất hóa chất
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Hà Nội	29,91%	29,91%	Tư vấn đầu tư, xây dựng
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Hà Nội	26,28%	26,28%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Hà Nội	36,00%	36,00%	Công nghiệp cao su
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Đồng Nai	36,00%	36,00%	Hóa chất tiêu dùng
Công ty TNHH Inoue Việt Nam	Hà Nội	24,00%	24,00%	Công nghiệp cao su

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA	TP Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Nhựa và Hóa chất
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	Hà Nội	1,99%	1,99%	Sản xuất Pin

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Hữu Hạn Công trình SEDIN (*)	1.209.096.535	-	1.209.096.535	-
- Công ty Hữu hạn Giám sát Dự án hóa dầu QuangDong Shunye (*)	2.490.802.532	-	2.490.802.532	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Phát triển Hạ tầng (*)	690.822.638	-	690.822.638	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP Khu vực miền Bắc	753.745.000	-	1.392.059.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Lập	859.597.671	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.623.579.800	-	1.337.773.800	-
	7.627.644.176	-	7.120.554.505	-

(*) Khoản tạm ứng cho các nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.600.000.000	(6.600.000.000)
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (2)	5.635.979.910.789	(3.748.886.063.345)	6.146.542.826.589	(3.620.832.629.224)
	5.642.579.910.789	(3.755.486.063.345)	6.153.142.826.589	(3.627.432.629.224)
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (2)	292.624.976.590	-	898.795.808.353	-
	292.624.976.590	-	898.795.808.353	-

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn theo hợp đồng gốc	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
Các khoản cho vay ngắn hạn						
(1) Công ty Cổ phần Pin Ác quy Vĩnh Phú	VND	16,00%	2013	Tin chấp	6.600.000.000	6.600.000.000
+ Hợp đồng 210/HCVN-TCKT					6.600.000.000	6.600.000.000
(2) Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	VND	6,50%	2018	Tin chấp	391.515.896.066	391.515.896.066
+ Hợp đồng 03/2017/HĐ-HCVN					16.195.677.104	16.195.677.104
+ Hợp đồng 05/2017/HĐ-HCVN					22.637.714.099	22.637.714.099
+ Hợp đồng 07/2017/HĐ-HCVN					53.393.084.700	53.393.084.700
+ Hợp đồng 08/2017/HĐ-HCVN					21.755.237.597	21.755.237.597
+ Hợp đồng 09/2017/HĐ-HCVN					21.347.057.663	21.347.057.663
+ Hợp đồng 10/2017/HĐ-HCVN					55.436.863.033	55.436.863.033
+ Hợp đồng 12/2017/HĐ-HCVN					20.997.070.751	20.997.070.751
+ Hợp đồng 13/2017/HĐ-HCVN					21.843.930.505	21.843.930.505
+ Hợp đồng 14/2017/HĐ-HCVN					55.185.853.201	55.185.853.201
+ Hợp đồng 15/2017/HĐ-HCVN					20.885.524.158	20.885.524.158
+ Hợp đồng 16/2017/HĐ-HCVN					21.851.162.711	21.851.162.711
+ Hợp đồng 17/2017/HĐ-HCVN					59.986.720.544	59.986.720.544

- Các khoản cho vay dài hạn đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng

(2) Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình

5.244.464.014.723 5.755.026.930.523

5.642.579.910.789 6.153.142.826.589

Thông tin chi tiết các khoản cho vay dài hạn

Hợp đồng	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
(2) Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	VND				5.537.088.991.313	6.653.822.738.876
+ Hợp đồng 02/2015/HĐ-HCVN	USD	7,63%	2018	Tin chấp	366.016.967.595	366.016.967.595
+ Hợp đồng 03/2015/HĐ-HCVN	VND	7,80%	2023	Thế chấp	-	11.418.513.120
+ Hợp đồng 03/2015/HĐ-HCVN	USD	6,9%-11%	2023	Thế chấp	1.718.000.000.000	2.553.190.233.993
+ Hợp đồng 04/2015/HĐ-HCVN	VND	4,00%	2023	Tin chấp	877.874.976.590	1.147.999.977.040
+ Hợp đồng 01/2016/HĐ-HCVN	VND	6,00%	2019	Tin chấp	372.022.421.799	372.022.421.799
+ Hợp đồng 06/2016/HĐ-HCVN	VND	6,50%	2017	Tin chấp	68.517.059.447	68.517.059.447
+ Hợp đồng 07/2016/HĐ-HCVN	VND	6,50%	2017	Tin chấp	176.661.446.937	176.661.446.937
+ Hợp đồng 08/2016/HĐ-HCVN	VND	6,50%	2019	Tin chấp	367.035.935.536	367.035.935.536
+ Hợp đồng 04/2017/HĐ-HCVN	VND	6,50%	2020	Tin chấp	366.519.037.093	366.519.037.093
+ Hợp đồng 11/2017/HĐ-HCVN	VND	6,50%	2020	Tin chấp	362.087.535.970	362.087.535.970
+ Hợp đồng 18-T.01/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tin chấp	361.150.772.989	361.150.772.989
+ Hợp đồng 19-T.02/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tin chấp	4.128.112.394	4.128.112.394
+ Hợp đồng 20-T.03/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tin chấp	36.848.277.451	36.848.277.451
+ Hợp đồng 21-T.04/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tin chấp	3.678.712.339	3.678.712.339
+ Hợp đồng 22-T.05/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tin chấp	3.312.703.482	3.312.703.482
+ Hợp đồng 23-T.06/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tin chấp	2.392.913.386	2.392.913.386
+ Hợp đồng 24-T.07/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tin chấp	393.286.440.063	393.286.440.063
+ Hợp đồng 25-T.08/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tin chấp	3.457.630.948	3.457.630.948
+ Hợp đồng 26-T.09/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tin chấp	10.629.151.553	10.629.151.553
+ Hợp đồng 27-T.10/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tin chấp	3.148.281.225	3.148.281.225
+ Hợp đồng 28-T.12/2018/HĐ-HCVN	VND	6,70%	2021	Tin chấp	40.320.614.516	40.320.614.516
					5.537.088.991.313	6.653.822.738.876
					(5.244.464.014.723)	(5.755.026.930.523)
					292.624.976.590	898.795.808.353

Khoản đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn thu hồi sau 12 tháng

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Văn phòng Tập đoàn	6.205.361.331.042	(2.949.638.688.568)	6.048.948.902.235	(2.111.842.002.915)
+ Dự thu lãi tiền gửi	20.533.219.180	-	5.214.342.466	-
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình tiền lãi cho vay (1)	416.502.735.421	(353.006.849.529)	416.357.744.988	(327.649.598.432)
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình theo thông báo nhận nợ của Tập đoàn (1) (*)	2.750.411.159.431	(1.893.458.143.535)	2.591.137.377.398	(1.190.872.215.452)
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình về lãi vay, phạt quá hạn ngân hàng mà Tập đoàn chưa thanh toán (1)	1.203.967.491.342	(701.508.317.725)	1.090.189.512.862	(591.654.811.252)
+ Phải thu Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú tiền lãi cho vay	1.665.377.779	(1.665.377.779)	1.665.377.779	(1.665.377.779)
+ Phải thu các đơn vị thành viên tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	125.473.554.150	-	257.568.689.673	-
+ Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền cấp hoạt động (2)	1.522.534.202.324	-	1.522.534.202.324	-
+ Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền thi hành án (2) (**)	71.937.474.687	-	71.937.474.687	-
+ Phải thu Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào tiền chi phí thăm dò khai thác (2)	88.638.729.140	-	88.638.729.140	-
+ Phải thu khác	3.697.387.588	-	3.705.450.918	-
- Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình	1.160.098.352.633	-	1.160.098.352.633	-
+ Phải thu Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình (tiền Tập đoàn tạm cấp cho Ban Quản lý Dự án Đạm Ninh Bình để chuyển tiền cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình) (1)	434.765.704.934	-	434.765.704.934	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền mua than cám dùng cho chạy thử nhà máy (1)	703.442.647.766	-	703.442.647.766	-
+ Phải thu Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu tiền lãi vay cho chạy thử nhà máy (1)	21.525.444.789	-	21.525.444.789	-
+ Phải thu khác	364.555.144	-	364.555.144	-
	7.365.459.683.675	(2.949.638.688.568)	7.209.047.254.868	(2.111.842.002.915)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	221.500.000	-	221.500.000	-
	221.500.000	-	221.500.000	-

(1) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm. Tại thời điểm 30/06/2022, Dự án đã tạm bàn giao đưa vào sử dụng cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình nhưng đến nay chưa được quyết toán công trình hoàn thành, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình chưa thanh toán đầy đủ các khoản nợ vay và lãi vay.

(*) Khoản tiền Tập đoàn thanh toán nợ gốc và lãi vay đầu tư dự án Đạm Ninh Bình cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình theo các thông báo nhận nợ; Theo đó Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình có trách nhiệm nhận nợ và trả nợ cho Tập đoàn với lãi suất từ 4% đến 9,6%/năm đến khi Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình trả nợ cho Tập đoàn.

(2) Các khoản phải thu liên quan đến Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào; Tại thời điểm 30/06/2022, Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng với các bên liên quan.

(**) Các khoản tiền thanh toán liên quan đến Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ Lào theo các quyết định thi hành án, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án. Xem thêm tại Thuyết minh số 27.

8. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Phải thu khách hàng	245.435.875	-	245.435.875	-
- Phải thu khác	4.372.546.763.973	1.422.908.075.405	4.099.350.013.027	1.987.508.010.112
+ Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	1.665.377.779	-	1.665.377.779	-
+ Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	4.370.881.386.194	1.422.908.075.405	4.097.684.635.248	1.987.508.010.112
- Phải thu về cho vay	5.935.204.887.379	2.179.718.824.034	7.051.938.634.942	3.424.506.005.718
+ Công ty CP PinẮc quy Vĩnh Phú	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
+ Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	5.928.604.887.379	2.179.718.824.034	7.045.338.634.942	3.424.506.005.718
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	1.442.837.652.620	-	1.210.146.997.730	-
+ Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	1.438.109.329.957	-	1.205.767.278.859	-
+ Công ty Cổ phần PinẮc quy Vĩnh Phú	4.728.322.663	-	4.379.718.871	-
	10.307.997.087.227	3.602.626.899.439	11.151.534.083.844	5.412.014.015.830

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm ⁽¹⁾	98.858.294.991	98.858.294.991
- Dự án xây dựng trụ sở làm việc 1A Tràng Tiền ⁽²⁾	1.884.513.727	1.884.513.727
- Dự án xây dựng chung cư Yên Hoà ⁽³⁾	142.902.000	142.902.000
	100.885.710.718	100.885.710.718

(1) Dự án đầu tư Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm tại Ninh Bình, chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư là 667.046.504 USD, tương đương 10.806.153.346.000 đồng (Tỷ giá 16.200 đồng/USD) tại KCN Ninh Phúc, Ninh Bình. Ngày 15/10/2012, BQL dự án Đạm Ninh Bình đã thực hiện bàn giao dây chuyền sản xuất Ure cho Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình để hoạt động theo biên bản bàn giao nguyên trạng nhà máy Đạm Ninh Bình giữa 3 bên: Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam với giá trị tài sản tạm bàn giao là 11.633 tỷ đồng. Tập đoàn tạm điều chỉnh giảm một phần giá trị tài sản tạm bàn giao trên sổ sách của BLQ Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình.

(2) Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tại số 1A, Phố Tràng tiền, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội từ năm 2006. Ngày 17/03/2017, Hội đồng Thành viên Tập đoàn ban hành Nghị quyết số 47/NQ-HĐTV thống nhất về việc dừng dự án này.

(3) Thực hiện Quyết định số 1886/QĐ-BTC ngày 01/08/2014 của Bộ Tài chính về việc thu hồi nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước và Quyết định số 5503/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thu hồi cơ sở nhà, đất tại số 57 Yên Hòa, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có văn bản số 1342/HCVN-TCKT ngày 21/10/2014 gửi Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất về việc Bàn giao cơ sở nhà, đất tại 57 Yên Hòa, Cầu Giấy. Ngày 01/12/2017, Trung tâm Thương mại và Dịch vụ hóa chất và Trung tâm Phát triển quỹ đất Hà Nội đã thực hiện ký nhận biên bản nhận tiền và bàn giao mặt bằng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6.371.833.777	15.568.905.383	10.906.082.582	2.324.365.418	35.171.187.160
- Mua trong kỳ	-	-	1.277.000.000	-	1.277.000.000
Số dư cuối kỳ	6.371.833.777	15.568.905.383	12.183.082.582	2.324.365.418	36.448.187.160
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.371.833.777	15.567.251.510	8.060.132.978	2.164.970.729	32.164.188.994
- Khấu hao trong kỳ	-	826.998	319.213.163	54.916.674	374.956.835
Số dư cuối kỳ	6.371.833.777	15.568.078.508	8.379.346.141	2.219.887.403	32.539.145.829
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	1.653.873	2.845.949.604	159.394.689	3.006.998.166
Tại ngày cuối kỳ	-	826.875	3.803.736.441	104.478.015	3.909.041.331

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.018.005.335 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.363.500.000	540.279.800	1.903.779.800
Số dư cuối kỳ	1.363.500.000	540.279.800	1.903.779.800
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	540.279.800	540.279.800
Số dư cuối kỳ	-	540.279.800	540.279.800
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.363.500.000	-	1.363.500.000
Tại ngày cuối kỳ	1.363.500.000	-	1.363.500.000

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 540.279.800 đồng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là 12 căn hộ thuộc Khu đô thị RESCO với giá trị theo Biên bản Quyết toán là 8.396.609.400 đồng. Tập đoàn mua với mục đích đền bù di dời 12 hộ dân trong khuôn viên trụ sở Tập đoàn để xây dựng trụ sở mới, đến thời điểm này các hộ dân chưa nhận nhà để di dời.

Theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐTV, Phiên họp thứ 06 – năm 2020 của Hội đồng thành viên ngày 19/03/2020, Hội đồng thành viên đã chấp thuận đề nghị của Tổng Giám đốc Tập đoàn về việc tiếp tục thực hiện nhượng bán 12 căn hộ chung cư của Tập đoàn tại Khu đô thị RESCO, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Đến thời điểm hiện tại, Tập đoàn vẫn đang thực hiện chuyển nhượng 12 căn hộ chung cư này.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê xe ô tô	80.000.000	200.000.000
	80.000.000	200.000.000
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ, Hải Phòng (*)	4.831.417.660	4.934.756.697
	4.831.417.660	4.934.756.697

(*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại khu đất CN5.3A rộng 30.000 m² tại Khu công nghiệp Đình Vũ theo Hợp đồng thuê đất số DVIZJSC.074.2009.LLC.MKG ngày 30/12/2009. Thời hạn thuê đất từ ngày 01/12/2009 đến ngày 02/04/2047.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá khoản vay gốc ngoại tệ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.813.812.915.800	2.813.812.915.800	611.795.831.313	1.130.854.560.552	8.495.813.439	2.303.250.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1)	574.000.000.000	574.000.000.000	287.000.000.000	284.155.837.997	8.405.837.997	585.250.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Hà Nam Ninh (2)	2.239.812.915.800	2.239.812.915.800	324.795.831.313	846.698.722.555	89.975.442	1.718.000.000.000
	2.813.812.915.800	2.813.812.915.800	611.795.831.313	1.130.854.560.552	8.495.813.439	2.303.250.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	3.712.608.724.153	3.712.608.724.153	-	1.130.854.560.552	14.120.812.989	2.595.874.976.590
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (1)	1.147.999.977.040	1.147.999.977.040	-	284.155.837.997	14.030.837.547	877.874.976.590
+ Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Hà Nam Ninh (2)	2.564.608.747.113	2.564.608.747.113	-	846.698.722.555	89.975.442	1.718.000.000.000
	3.712.608.724.153	3.712.608.724.153	-	1.130.854.560.552	14.120.812.989	2.595.874.976.590
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.813.812.915.800)	(2.813.812.915.800)	(611.795.831.313)	(1.130.854.560.552)	(8.495.813.439)	(2.303.250.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	898.795.808.353	898.795.808.353				292.624.976.590

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III (vay lại Ngân hàng Eximbank Trung Quốc) theo Hợp đồng cho vay lại số 17/ĐLUT/HD ngày 30/9/2008:

- + Hạn mức vay là 250.000.000 USD;
- + Lãi suất cho vay lại: 4%/năm được cố định trong suốt thời gian vay;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Trong đó có 5 năm ân hạn kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ;
- + Mục đích sử dụng vốn vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm ure từ than cám công suất 560 ngàn tấn/năm tại Khu công nghiệp Ninh Phúc - Ninh Bình;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
- + Tại thời điểm 30/06/2022, số dư nợ gốc với khoản vay USD là 37.499.999 USD; Tương đương 877.874.976.590 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 25.000.000 USD, tương đương với 585.250.000.000 đồng; Trong kỳ, Tập đoàn đã trả 12.500.000 USD tương đương 284.155.837.997 đồng.

(2) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Ninh Bình (Nay là Chi nhánh NHPT Khu vực Hà Nam Ninh) theo Hợp đồng số 18/2008/HĐTD ngày 19/3/2008 và Hợp đồng số 01/2009/HĐTĐĐT-NHPT ngày 20/05/2009:

- + Tổng giá trị khoản vay là 3.400.000.000.000 đồng và 76.000.000 USD;
- + Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 18/2008 là 15 năm kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên khế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 3,5 năm kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ;
- + Thời hạn cho vay tối đa đối với Hợp đồng số 01/2009 là 172 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên trên khế ước nhận nợ. Thời hạn ân hạn tối đa 34 tháng kể từ khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ;
- + Mục đích sử dụng vốn vay là để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám;
- + Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay (tài sản đưa vào sử dụng từ năm 2012, đến nay chưa quyết toán)
- + Lãi suất vay:
 - Đối với khoản vay gốc USD là 7,8% năm;
 - Đối với khoản vay gốc VND là 6,9%/năm;
 - Đối với khoản gốc VND theo phụ lục hợp đồng 01/2009 ngày 20/5/2009 thì giảm trừ lãi tương đương 4%/năm tính trên dư nợ vay và thời hạn vay thực tế. Thời gian hỗ trợ từ 1/4/2009 đến 31/12/2011;
- + Tại thời điểm 30/06/2022, số dư nợ gốc với khoản vay VND là: 1.718.000.000.000 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 1.718.000.000.000 đồng. Trong đó, khoản vay đang bị quá hạn gốc với số tiền 1.353.514.285.162 đồng, số tiền lãi quá hạn là 1.203.967.491.342 đồng. Trong kỳ, Tập đoàn đã trả 734.380.000.000 đồng và 74.595 USD, Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình đã trả 100.810.233.993 đồng và 422.727 USD.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Tổng Công ty Thiết kế và Thầu khoán Hoàn Cầu (*)	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887	456.162.007.887
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (*)	1.058.852.655	1.058.852.655	1.058.852.655	1.058.852.655
- Phải trả các đối tượng khác	300.161.210	300.161.210	1.192.686.843	1.192.686.843
	457.521.021.752	457.521.021.752	458.413.547.385	458.413.547.385

(*) Khoản phải trả nhà thầu thi công Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	294.234.487	197.679.461	431.689.751	-	60.224.197
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.137.758.280	-	-	-	17.137.758.280	-
- Thuế thu nhập cá nhân	561.414.699	19.774.800	805.234.937	1.018.608.560	763.223.522	8.210.000
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	635.627.030	635.627.030	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	9.178.688	2.000.000	-	7.178.688
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	158.378.109.926	-	-	-	158.378.109.926	-
	176.077.282.905	314.009.287	1.647.720.116	2.087.925.341	176.279.091.728	75.612.885

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	438.377.824	291.518.324
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.313.469.245.928	1.213.899.631.311
- Văn phòng Tập đoàn	1.218.093.977.126	1.118.524.362.509
+ Phải trả các cổ đông khác về vốn góp và cổ tức của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phương Đông	4.004.921.787	4.004.921.787
+ Phải trả Ngân hàng VDB phần lãi, phạt quá hạn (*)	1.203.967.491.342	1.090.189.512.862
+ Phải trả Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào tiền thu hồi bảo lãnh tạm ứng hợp đồng Gói thầu số 9 (PMC)	1.660.000.000	13.260.000.000
+ Phải trả khác	8.461.563.997	11.069.927.860
- Ban quản lý dự án Ninh Bình	95.373.962.979	95.373.962.979
+ Phải trả Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình liên quan đến chi phí sản phẩm chạy thử (*)	95.101.727.211	95.101.727.211
+ Phải trả khác	272.235.768	272.235.768
- Trung tâm thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất (tạm ứng)	1.305.823	1.305.823
	1.313.907.623.752	1.214.191.149.635
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	214.227.000	185.227.000
	214.227.000	185.227.000

(*) Khoản phải trả liên quan đến Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn/năm.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	11.874.779.227.183	2.069.329.955.942	(2.902.392.606.513)	471.417.728.361	11.513.134.304.973
Lãi trong kỳ trước	-	-	(780.650.433.641)	-	(780.650.433.641)
Số dư cuối kỳ trước	11.874.779.227.183	2.069.329.955.942	(3.683.043.040.154)	471.417.728.361	10.732.483.871.332
Số dư đầu kỳ này	11.874.779.227.183	2.069.329.955.942	(2.612.776.398.815)	471.417.728.361	11.802.750.512.671
Lãi trong kỳ này	-	-	442.500.156.153	-	442.500.156.153
Số dư cuối kỳ này	11.874.779.227.183	2.069.329.955.942	(2.170.276.242.662)	471.417.728.361	12.245.250.668.824

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.874.779.227.183	100,00%	11.874.779.227.183	100,00%
	11.874.779.227.183	100,00%	11.874.779.227.183	100,00%

c) Các quỹ của Tập đoàn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.069.329.955.942	2.069.329.955.942
	2.069.329.955.942	2.069.329.955.942

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2022	
	Số lượng	Mệnh giá VND
Tài sản nhận giữ hộ		
Cổ phiếu giữ hộ cổ đông Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương Mại Phương Đông		
- Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Thông	74.042	10.000
- Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Trí	74.042	10.000
- Cổ phiếu của Ông Trương Khắc Huệ	74.042	10.000

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	540,94	540,94
- Euro	EUR	0,03	0,03

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.390.744.595	2.275.165.469
	1.390.744.595	2.275.165.469

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	553.264.585	1.145.585.307
	553.264.585	1.145.585.307

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.755.650.127	8.006.510.734
Lãi bán các khoản đầu tư	1.042.437.090.330	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	342.051.558.150	196.829.522.550
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	35.801.837.994	-
	1.460.046.136.601	204.836.033.284

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	858.451.904	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	5.562.496.240
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(7.187.897.736)	(59.073.421.012)
	(6.329.445.832)	(53.510.924.772)

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.168.256.930	1.632.975.663
Chi phí nhân công	35.931.772.800	17.663.058.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.956.835	307.360.657
Chi phí dự phòng	965.850.119.774	1.005.047.596.178
Thuế, phí và lệ phí	700.352.030	615.189.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.167.035.680	1.875.515.248
Chi phí khác bằng tiền	19.176.389.383	13.104.641.929
	1.025.368.883.432	1.040.246.337.005

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	442.500.156.153	(780.650.433.641)
Các khoản điều chỉnh giảm	(442.500.156.153)	(255.902.943.562)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(342.051.558.150)	(196.829.522.550)
- Chi phí dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chênh lệch với chi phí thuế	(7.187.897.736)	(59.073.421.012)
- Chuyển lỗ các năm trước	(93.260.700.267)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(1.036.553.377.203)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(17.137.758.280)	(17.137.758.280)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(17.137.758.280)	(17.137.758.280)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.242.660.224.641	-	1.484.468.543.498	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.366.049.739.550 (2.949.884.124.443)	-	7.209.606.590.743 (2.112.087.438.790)	-
Các khoản cho vay	7.558.534.887.379 (3.755.486.063.345)	-	7.053.518.634.942 (3.627.432.629.224)	-
Đầu tư dài hạn	53.835.604.694	-	84.501.973.252	-
	16.221.080.456.264 (6.705.370.187.788)	-	15.832.095.742.435 (5.739.520.068.014)	-
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2022	01/01/2022
Nợ phải trả tài chính			VND	VND
Vay và nợ			2.595.874.976.590	3.712.608.724.153
Phải trả người bán, phải trả khác			1.771.642.872.504	1.672.789.924.020
			4.367.517.849.094	5.385.398.648.173

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư dài hạn	-	53.835.604.694	-	53.835.604.694
	-	53.835.604.694	-	53.835.604.694
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	84.501.973.252	-	84.501.973.252
	-	84.501.973.252	-	84.501.973.252

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.242.660.224.641	-	-	1.242.660.224.641
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.415.944.115.107	221.500.000	-	4.416.165.615.107
Các khoản cho vay	3.509.623.847.444	293.424.976.590	-	3.803.048.824.034
	9.168.228.187.192	293.646.476.590	-	9.461.874.663.782
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.484.468.543.498	-	-	1.484.468.543.498
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.097.297.651.953	221.500.000	-	5.097.519.151.953
Các khoản cho vay	2.527.290.197.365	898.795.808.353	-	3.426.086.005.718
	9.109.056.392.816	899.017.308.353	-	10.008.073.701.169

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2022	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	2.303.250.000.000	292.624.976.590	- 2.595.874.976.590	
Phải trả người bán, phải trả khác	1.771.428.645.504	214.227.000	- 1.771.642.872.504	
	4.074.678.645.504	292.839.203.590	- 4.367.517.849.094	
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	2.813.812.915.800	898.795.808.353	- 3.712.608.724.153	
Phải trả người bán, phải trả khác	1.672.604.697.020	185.227.000	- 1.672.789.924.020	
	4.486.417.612.820	898.981.035.353	- 5.385.398.648.173	

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. THÔNG TIN KHÁC**Dự án Khai thác và Chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào**

- Ngày 29/05/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 174/NQ-HĐTV, ngày 08/06/2018, Tổng Giám đốc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã gửi Công văn số 995/HCVN-ĐTXD, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (Vilachemsalt) phát hành văn bản thông báo chấm dứt các hợp đồng tới các Nhà thầu thuộc Dự án Khai thác và chế biến muối mỏ tại huyện Nongbok, tỉnh Khammouan, nước CHDCND Lào. Sau khi thông báo chấm dứt hợp đồng có hiệu lực, yêu cầu Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào tổ chức đàm phán với các nhà thầu để tiến hành quyết toán, thanh lý các hợp đồng thuộc Dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

- Ngày 11/09/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 272/NQ-HĐTV về việc giao Vilachemsalt khẩn trương thực hiện thông báo chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư tới Nhà thầu EPC; Trả lại Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu và thực hiện các công việc liên quan theo các quy định của Hợp đồng EPC về việc chấm dứt hợp đồng có hiệu lực; Sau khi chấm dứt hợp đồng EPC có hiệu lực, giao Vilachemsalt tổ chức đàm phán với Nhà thầu EPC để tiến hành quyết toán, thanh lý hợp đồng EPC thuộc dự án theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước Lào.

- Ngày 26/10/2018, Hội đồng thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã ban hành Nghị Quyết số 296/NQ-HĐTV về việc chấm dứt các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cho Dự án muối mỏ Kali tại Lào.

- Hiện tại, Tập đoàn đang tích cực triển khai việc tìm kiếm các Nhà đầu tư quan tâm để lập phương án chuyển nhượng, tái cơ cấu dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm từ than cám công suất 1.760 tấn ure/ngày (560.000 tấn ure/năm)

- Tại thời điểm 30/06/2022, Nợ ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình là 9.266,5 tỷ VND, Tài sản ngắn hạn là 2.044,9 tỷ VND, lỗ lũy kế đã vượt vốn chủ sở hữu 4.701,0 tỷ VND. Tuy nhiên, tình hình sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty đã được cải thiện, 6 tháng đầu năm Công ty có lợi nhuận 650,8 tỷ đồng và đã trả nợ cho Tập đoàn số tiền 936,7 tỷ đồng, trả nợ cho Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình 122,1 tỷ đồng và 422.727 USD. Công ty đã xây dựng Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để ổn định, phát triển sản xuất kinh doanh và đảm bảo khả năng trả nợ.

- Theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 568/2017/BC.KTQT-AASC-KTDA ngày 19/10/2017 về Quyết toán dự án hoàn thành Dự án Xây dựng nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 560.000 tấn ure/năm đã đưa ý kiến từ chối.

28. NỢ TIỀM TÀNG

Tranh chấp số 25/19 (Nhóm Công ty TNHH TTCL Việt Nam)

Sau khi có thông báo dừng thực hiện hợp đồng, giữa Nhà thầu EPC và Chủ đầu tư đã phát sinh các tranh chấp liên quan đến Hợp đồng EPC. Các thành viên nhà thầu EPC đã đưa giải quyết tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC), cụ thể như sau:

- Ngày 15 tháng 02 năm 2019, Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (VIAC-HCM) có Văn bản số 210/VIAC-HCM thông báo vụ án tranh chấp số 25/19 HCM bởi các nguyên đơn gồm: Công ty TNHH Đại chúng TTCL (TTCL) và Công ty TNHH TTCL Việt Nam (TVC) (là các Nhà thầu thuộc nhóm 1 - liên danh nhà thầu EPC); Ngày 18 tháng 5 năm 2020, VIAC-HCM có Văn bản số 728/VIAC-HCM gửi kèm theo các tài liệu của nguyên đơn của Vụ tranh chấp số 25/19 HCM.
- Từ ngày 02 đến ngày 06 tháng 3 năm 2021, VIAC-HCM đã tổ chức Phiên họp giải quyết Vụ tranh chấp 25/19 HCM tại VIAC-HCM. Theo kết luận phiên họp của Hội đồng Trọng tài thì phiên họp tiếp theo để giải quyết Vụ tranh chấp được Hội đồng trọng tài dự kiến tổ chức vào đầu Quý 3 năm 2021. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, hiện tại Hội đồng trọng tài chưa có quyết định cụ thể về thời gian cho phiên họp tiếp theo (dự kiến sẽ là Phiên họp cuối cùng).

Đồng thời với việc đưa vụ tranh chấp hợp đồng EPC ra giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam, TTCL và TVC cũng yêu cầu TAND TP Hồ Chí Minh, TAND TP Hải Phòng và TAND TP Cần Thơ áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tập đoàn), cụ thể:

- + TAND TP Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 323/2019/QĐ-BPKCTT ngày 04 tháng 4 năm 2019 và Quyết định số 169/2021/QĐST-KDTM ngày 01 tháng 02 năm 2021 về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời với nội dung: Phong tỏa một phần trong tổng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn tại các công ty: Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (16.000.000 cổ phần); Công ty Cổ phần Bột giặt LIX (10.000.000 cổ phần); Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam (18.000.000 cổ phần);
- + TAND TP Hải Phòng ban hành Quyết định số 01/2021/QĐ-ADBPKCTT ngày 01 tháng 02 năm 2021, Cục Thi hành án dân sự (CTHADS) Thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định số 311/QĐ-CTHADS ngày 01 tháng 02 năm 2021 quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với Tập đoàn, cụ thể: Phong tỏa một phần trong tổng số cổ phần thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn tại Công ty cổ phần DAP – Vinachem (500.000 cổ phần); Buộc Tập đoàn tạm thời thanh toán trước cho TTCL số tiền 15.804.848 USD. Tập đoàn đã tạm thời thanh toán đầy đủ theo các quyết định của Toà án.
- + TAND TP Cần Thơ gửi Thông báo số 122/TB.TA ngày 17/05/2021 chấp thuận yêu cầu phong tỏa 1.000.000 cổ phần của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam tại Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam số 639/TB-KTNN ngày 28/12/2021, theo đó số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
	VND	VND	VND
a/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ			
- Doanh thu hoạt động tài chính	21 254.678.039.284	204.836.033.284	(49.842.006.000)
b/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ			
- Lợi nhuận trước thuế	01 (730.808.427.641)	(780.650.433.641)	(49.842.006.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05 (254.900.806.284)	(205.058.800.284)	49.842.006.000

Người lập biểu

Vi Hoàng Sơn

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán

Lương Thị Anh Đào

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phùng Quang Hiệp

